



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 30/09/2025	108,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	4.2%	-

DT thuần Q3/25
177
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -5.9%
YoY: ▲ 7.00 4.0%

LN thuần Q3/25
40.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.1 73.9%

LN sau thuế Q3/25
32.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.60 -4.7%
YoY: ▲ 13.6 70.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
22.9%
YoY: +/-▲ 1.3%

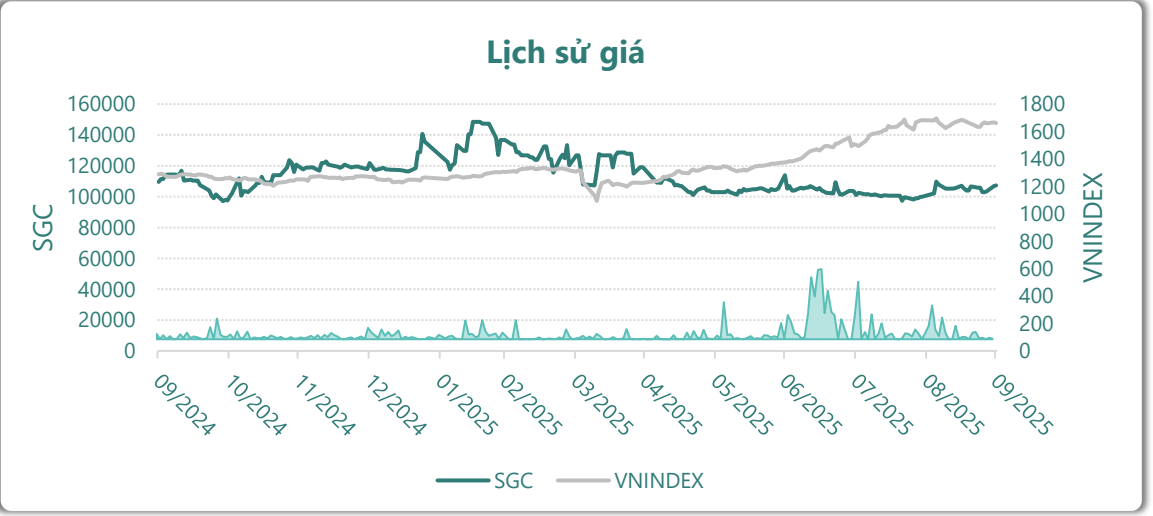
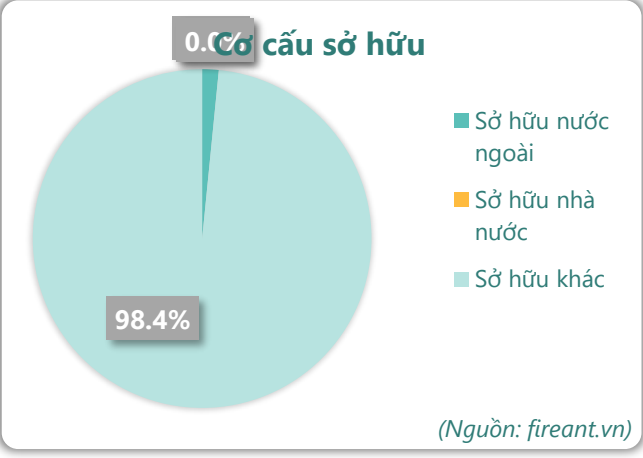
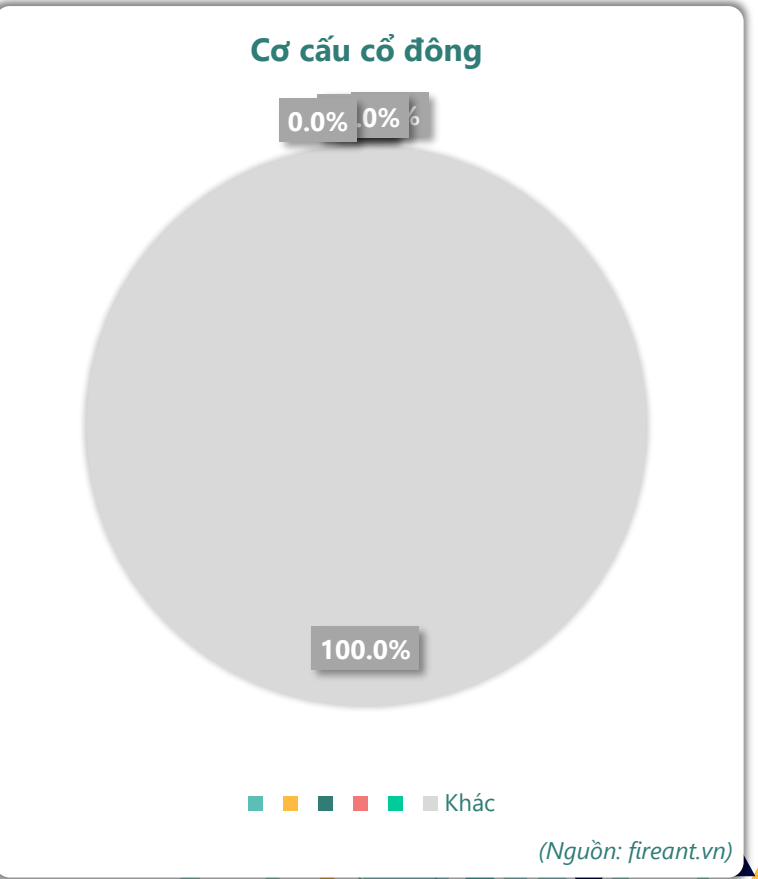
ROE (TTM) Q3/25
29.2%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	97,096 - 148,517
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	775
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,015
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.40
EPS	15,653
P/E	6.9

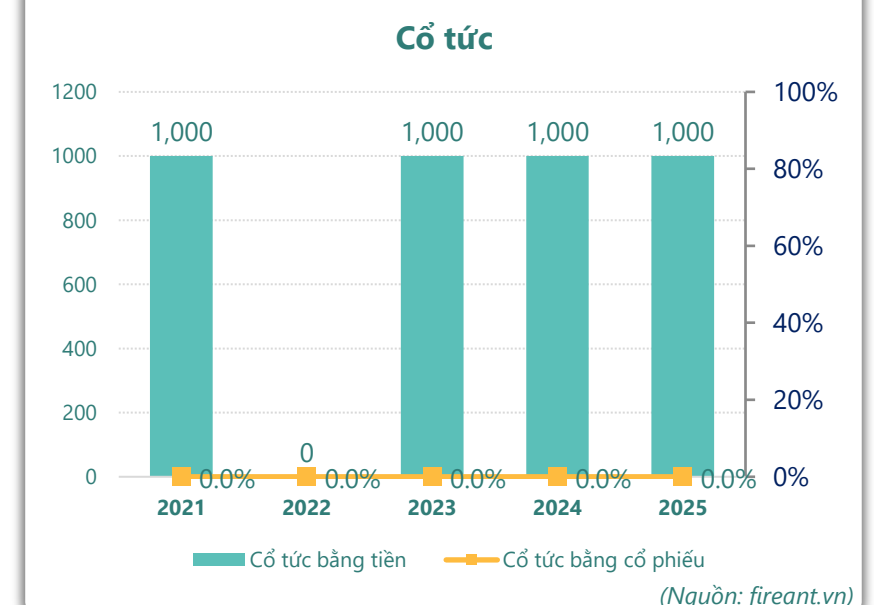
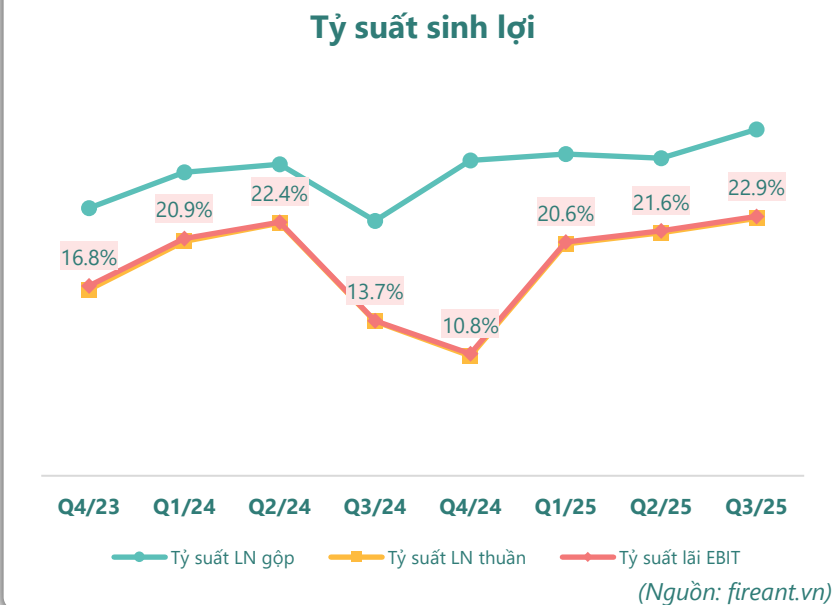
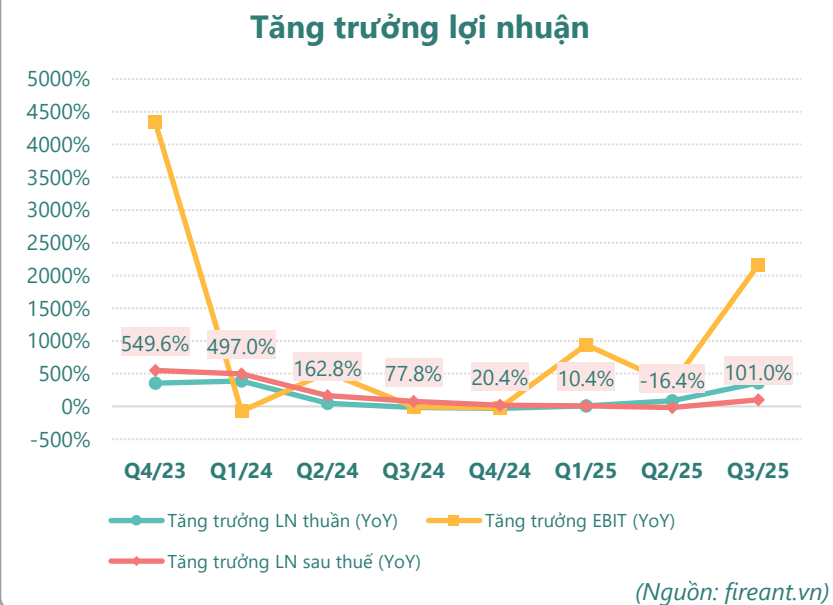
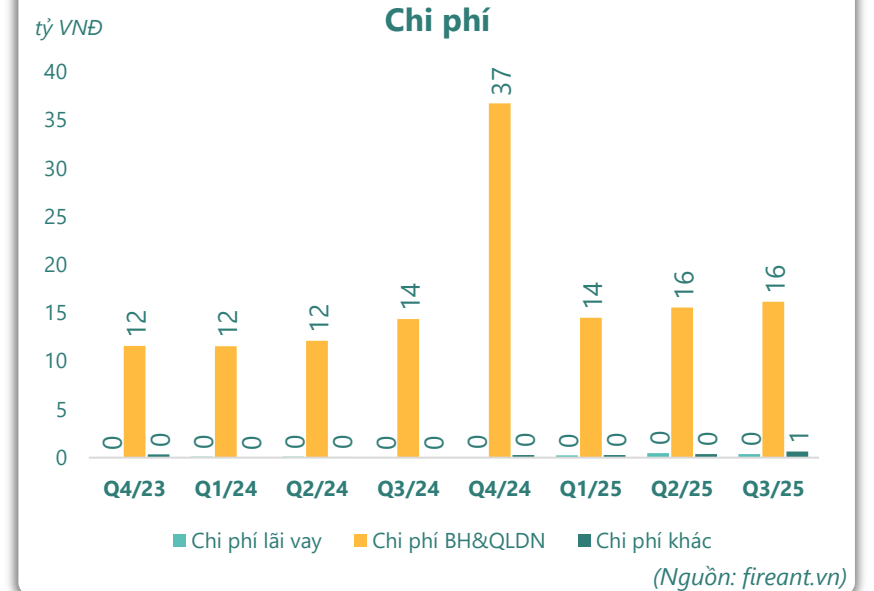
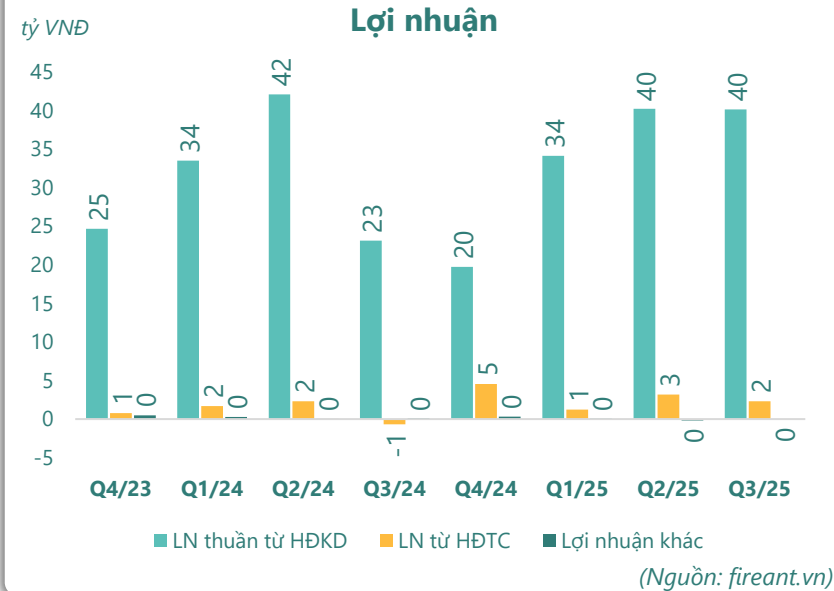
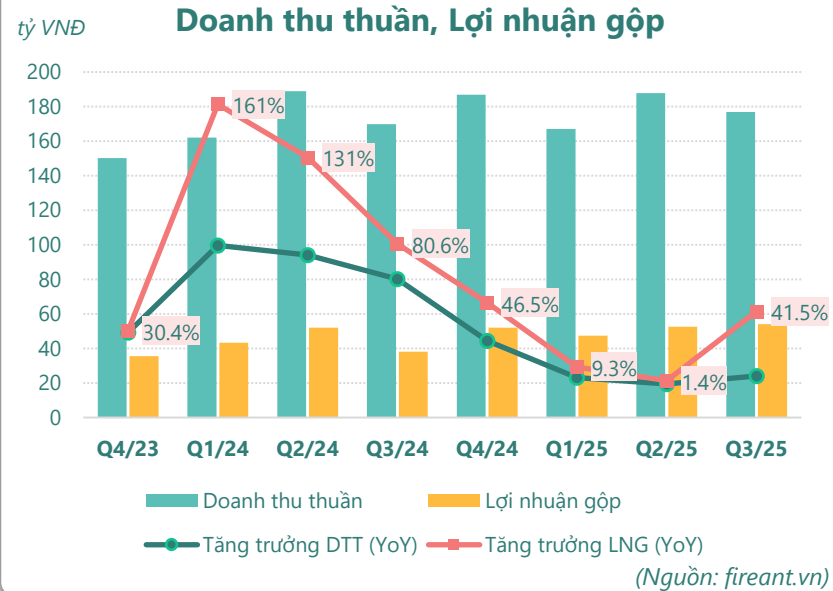
DT thuần 9T 2025
532
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 2.1%

LN thuần 9T 2025
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.2 16.0%

LN sau thuế 9T 2025
94.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6 14.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

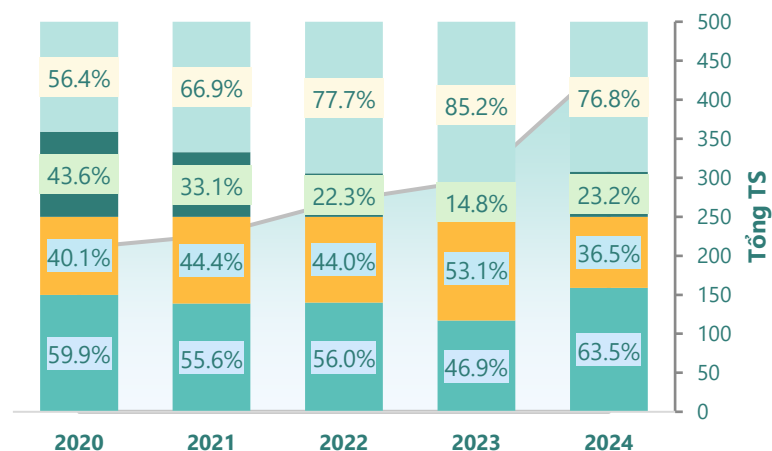




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

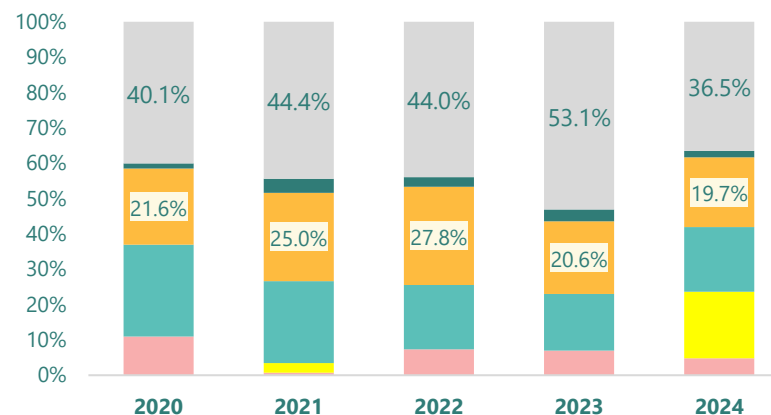
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

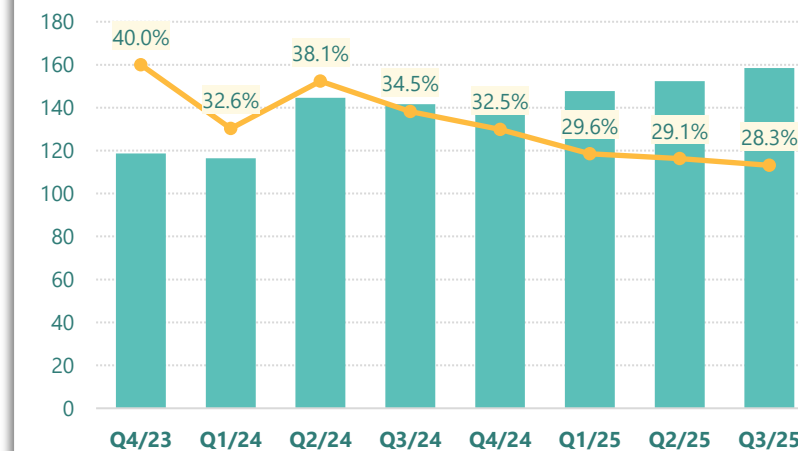


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

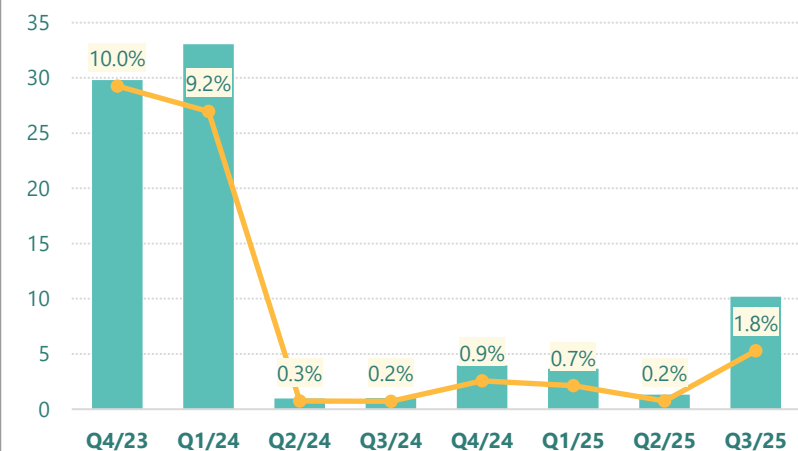


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

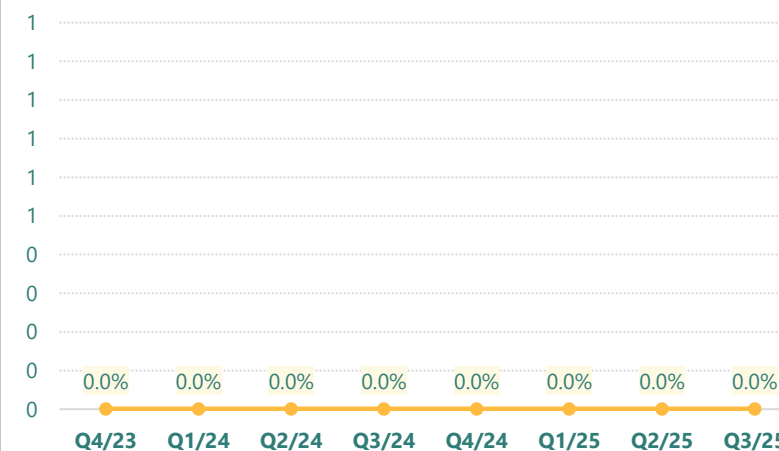


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

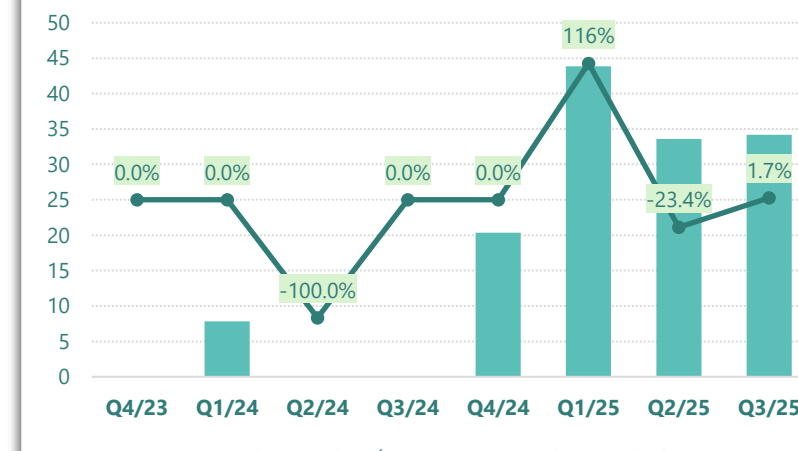


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



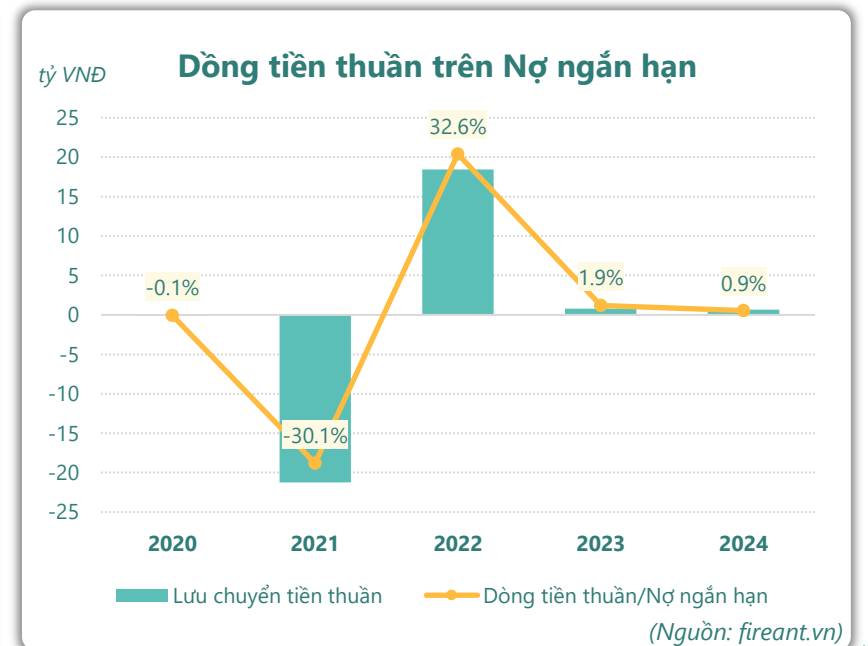
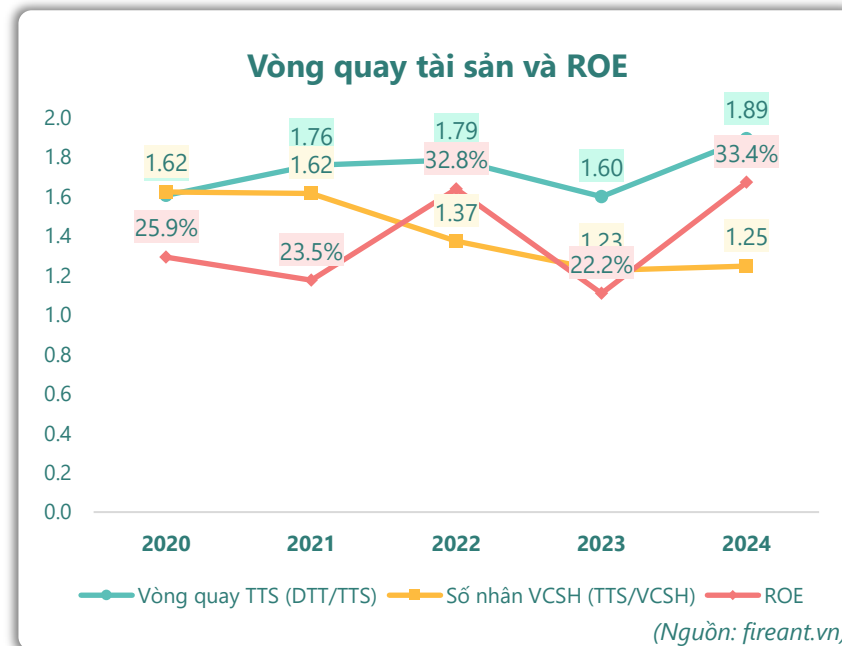
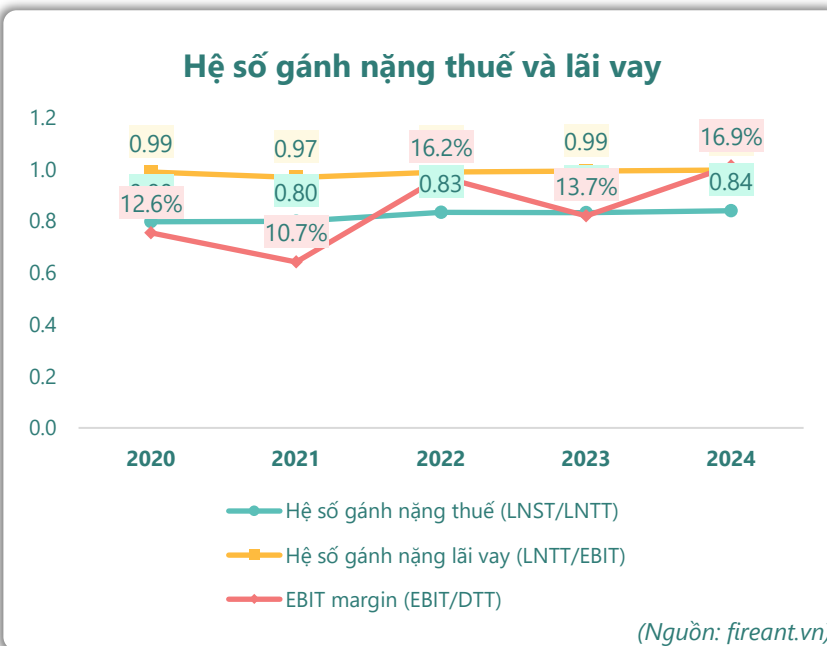
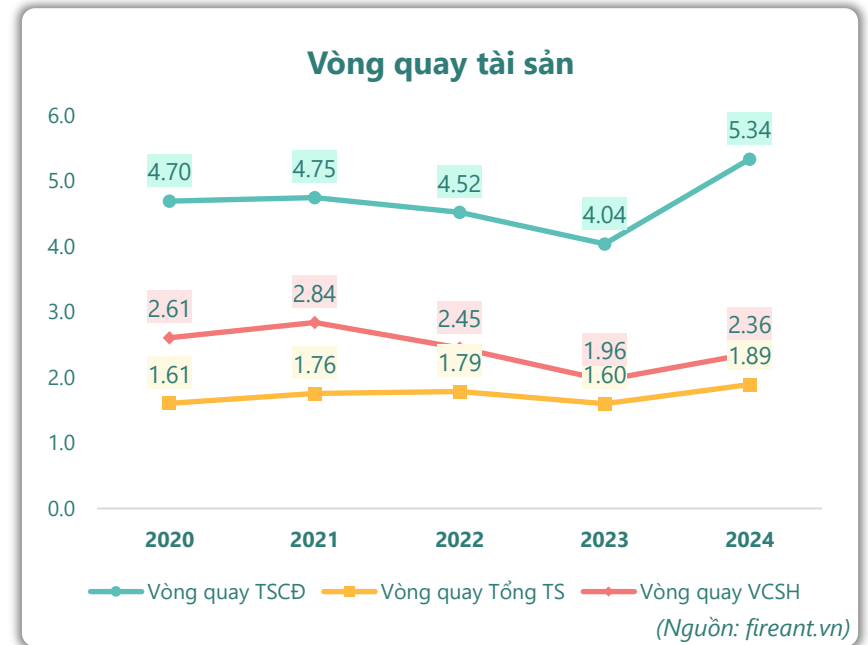
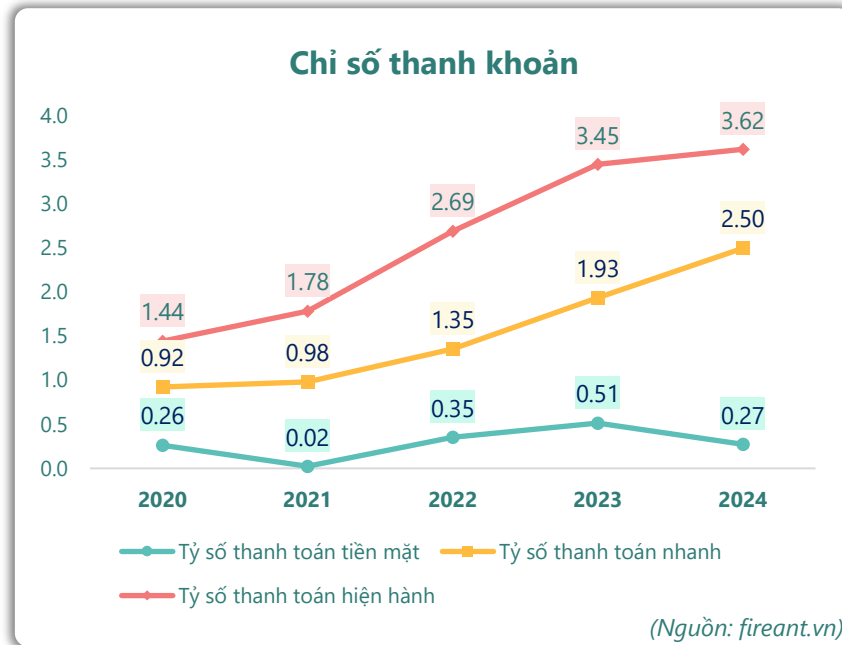
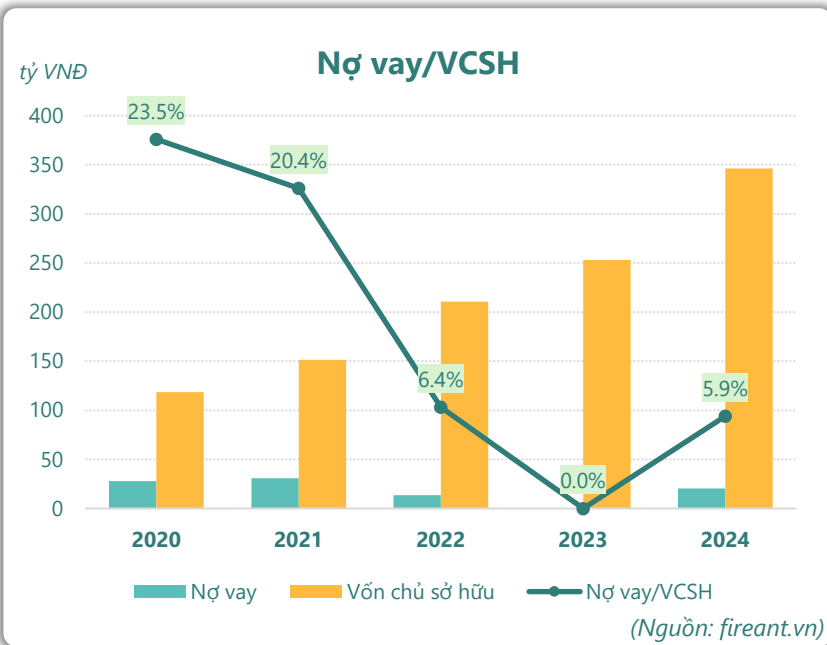
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	177	170	4.0%	532	521	2.1%
Giá vốn hàng bán	123	132	-7.0%	378	387	-2.5%
Lợi nhuận gộp	54.0	38.2	41.5%	154	134	15.4%
Doanh thu HĐTC	2.71	0.61	345%	8.21	5.23	57.2%
Chi phí TC	0.42	1.30	-68.0%	1.50	1.90	-21.0%
Chi phí lãi vay	0.36	0.00		1.07	0.23	374%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.62	9.02	6.6%	28.4	24.0	18.0%
Chi phí QLDN	6.56	5.36	22.4%	17.9	14.0	27.5%
LN thuần từ HĐKD	40.2	23.1	73.9%	115	98.8	16.0%
Lợi nhuận khác	-0.06	0.10	-163%	-0.14	0.42	-134%
LN trước thuế	40.1	23.2	72.9%	114	99.2	15.4%
Lợi nhuận sau thuế	32.8	19.2	70.8%	94.5	82.9	14.0%
LNST của CĐ cty mẹ	32.8	19.2	70.8%	94.5	82.9	14.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.1	51.0	9.51	1.52	41.7	58.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.63	-64.9	-26.6	9.23	-4.36	5.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.81	-7.15	20.3	23.5	-10.2	0.59
Tiền đầu kỳ	3.59	39.2	18.2	21.5	55.9	82.8
Lưu chuyển tiền thuần	35.6	-21.0	3.21	34.3	27.1	64.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	0.09	0.18	-0.17	0.04
Tiền cuối kỳ	39.2	18.2	21.5	55.9	82.8	148

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	560	450	24.4%
Tài sản ngắn hạn	373	286	30.4%
Tiền và tương đương tiền	148	21.5	588%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	85.0	-52.9%
Phải thu ngắn hạn	90.8	82.5	10.2%
Hàng tồn kho	84.0	88.7	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	8.37	22.6%
Tài sản dài hạn	187	165	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	146	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.2	3.97	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.8	14.1	33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	123	104	18.3%
Nợ ngắn hạn	107	79.0	35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.2	20.3	68.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	18.2	-35.8%
Nợ dài hạn	16.4	25.3	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	346	26.2%
Vốn chủ sở hữu	437	346	26.2%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

